

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
T PHỐ HÀ GIANG
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-ST

Ngày: 04 - 4 - 2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN T PHỐ HÀ GIANG, TỈNH HÀ GIANG

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Mỹ Lệ.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Sông.

2. Bà Lê Thị Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hồng - Thư ký viên TAND T phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 04/4/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân T phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2021/TLST-DSTC ngày 21/10/2021, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-DSTC ngày 24/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST-DSTC ngày 17/3/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang. Có mặt

- Bị đơn: Ông Hoàng Trung T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ phường M, T phố H. Tạm trú: Tổ phường Ni, T phố H, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/8/2021; Bản tự khai ngày 21/10/2021 và quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Do có mối quan hệ bạn bè thân thiết và tin tưởng nhau nên cuối tháng 8/2015 ông Hoàng Trung T có khó khăn, vay tiền không được, ông T nói khó với ông nhờ đi vay giúp số tiền 20.000.000đ với thời hạn 01 tháng. Vì nể tình cảm bạn bè nên ngày 01/9/2015 ông đã đến nhà ông Phùng Minh P, tại tổ 06 phường M, thành phố H là người kinh doanh dịch vụ cho vay tiền để hỏi vay hộ ông T số tiền 20.000.000đ. Ông T đã viết giấy vay tiền với ông P và thỏa thuận lãi suất 2000đ/1 triệu/ngày và hẹn ông P đến ngày 01/10/2015 sẽ trả cả gốc và lãi suất theo thỏa thuận. Ông T đã đưa số tiền 20.000.000đ vay được của ông P cho ông T vay, ông T và vợ là Bùi Thị Kim O đã viết Giấy vay tiền ngày

02/9/2015 và ký xác nhận, cam kết sẽ trả số tiền gốc sau 01 tháng với lãi suất 2000đ/1triệu/ngày như ông đã thoả thuận với ông P. Sau 01 tháng ông T không trả tiền vay cả gốc và lãi cho ông. Đến hẹn ông P đã yêu cầu ông T phải trả toàn bộ số tiền gốc và lãi ông đã vay, do khi đó ông đang công tác tại Công an thành phố H nên nếu ông không trả thì ông P sẽ làm đơn đến cơ quan nơi ông công tác ông sẽ bị đuổi việc, vì thế ông đã phải vay mượn để trả cho ông P, đến ngày 30/4/2018 ông mới trả được hết cho ông P số tiền 20.000.000đ và toàn bộ tiền lãi theo thoả thuận. Đến nay ông T chưa trả cho ông đồng nào cả tiền gốc và tiền lãi. Ông đã nhiều lần yêu cầu ông T phải trả cho ông số tiền gốc và lãi ông đã vay hộ nhưng ông T không hợp tác, không trả tiền cho ông mà còn có thái độ thách thức. Việc cho vay tiền giữa ông và ông T chỉ có bà O là vợ ông T biết nhưng hiện nay bà O và ông T đã ly hôn và bỏ trốn khỏi nơi cư trú, ông đã tìm gặp nhiều lần nhưng không gặp được cũng không liên lạc được nên ông không biết ông T hiện nay ở đâu. Ngoài Giấy vay tiền ông T và bà O viết ngày 02/9/2015 thì ông T còn viết vào sổ tay của ông để hẹn ngày trả nợ nhưng ông T không thực hiện, cố tình không trả tiền cho ông. Nay ông khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Hoàng Trung T phải trả cho ông số tiền nợ gốc 20.000.000đ và toàn bộ số tiền lãi (*theo lãi suất Ngân hàng Liên Việt vào thời điểm năm 2017 với mức lãi suất là 14%/năm*), tiền lãi tính từ ngày 01/9/2015 đến ngày 01/9/2021 là 16.848.000đ. Do ông T vay tiền để sử dụng mục đích cá nhân nên ông chỉ yêu cầu ông T phải trả tiền, không yêu cầu gì đối với bà O.

Tại phiên toà ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Hoàng Trung T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền gốc là 20.000.000đ theo Giấy vay tiền ngày 02/9/2015 và toàn bộ khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/9/2015 cho đến ngày 01/9/2021 theo mức lãi suất 14%/năm, tổng số tiền buộc ông T phải trả là 36.848.000đ, trong đó: Tiền gốc là 20.000.000đ; Tiền lãi là 16.848.000đ.

** Đối với bị đơn Hoàng Trung T:* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố H đã ra Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập ông T đến Tòa án để viết bản tự khai và lấy lời khai theo các địa chỉ do nguyên đơn cung cấp nhưng bị đơn đều không có mặt, không có lý do.

Toà án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của ông T ở tại tổ , phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Tổ trưởng tổ phường N, thành phố H xác nhận ông Hoàng Trung T có đăng ký tạm trú tại Tổ phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Tổ chỉ tiếp nhận tên họ đăng ký tạm trú còn việc ông T làm gì, ở đâu thì ông T không thông báo cho tổ được biết nên tổ không nắm được.

Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Do bị đơn vắng mặt không có lý do nên không có bản tự khai; Toà án không ghi được lời khai, không tổ chức được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và không hoà giải vụ án được.

** Ý kiến của đại diện VKSND thành phố H:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng

dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Xác minh thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử, ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa HĐXX, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng pháp luật, thủ tục bắt đầu phiên tòa được Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 239 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Hoàng Trung T không thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình như không có mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án không có lý do, nên không đưa ra được quan điểm để bảo vệ quyền và lợi ích của mình, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án vi phạm khoản 15 Điều 70, Điều 72 BLTTDS. Bị đơn cố tình vắng mặt lần thứ 2 nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 463 BLDS năm 2015; Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông T tại phiên tòa: Xét thấy các tài liệu, chứng cứ ông T cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình không có đủ căn cứ pháp lý, không chứng minh được việc ông Hoàng Trung T có vay tiền ông Nguyễn Văn T. Do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi, do đó được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Hoàng Trung T, bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

[2] Về việc vắng mặt của bị đơn ông Hoàng Trung T: Ông T hiện nay không có mặt tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp, không thông báo địa chỉ nơi ở mới cho nguyên đơn biết được coi là cố tình che giấu địa chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS. Tòa án nhân dân thành phố H đã tiến hành

niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và tiến hành giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ông Hoàng Trung T phải trả số tiền vay theo Giấy vay tiền ngày 02/9/2015, với số tiền nợ gốc là 20.000.000đ và toàn bộ số tiền lãi tính từ ngày 01/9/2015 đến ngày 01/9/2021. Như vậy, xác định tranh chấp là tranh chấp về Hợp đồng dân sự (*Hợp đồng vay tài sản*) được quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Hoàng Trung T phải trả số tiền nợ gốc là 20.000.000đ và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/9/2015 đến ngày 01/9/2021 theo mức lãi suất 14%/năm, số tiền lãi phải trả là 16.848.000đ. Tài liệu chứng cứ ông T giao nộp gồm có: Giấy biên nhận vay tiền ngày 01/9/2015; Giấy vay tiền ngày 02/9/2015 có chữ ký của Hoàng Trung T và Bùi Kim O; 01 giấy viết tay ghi: "*Tôi: Hoàng Trung T đã nhận đủ số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng chẵn)*" có chữ ký, chữ viết tên Hoàng Trung T; 01 quyển sổ tay nhỏ để chứng minh rằng ông T đã vay hộ cho ông Hoàng Trung T số tiền 20.000.000đ của ông Phùng Minh P.

[5] Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 01/9/2015 ông Nguyễn Văn T có vay của ông "**Phùng Minh P**" số tiền 20.000.000đ với lãi suất 2000đ/1 triệu/ngày, thời hạn trả là ngày 02/10/2015, trong giấy có ghi dòng chữ "**vay giúp cho Nguyễn Trung T (theo giấy)**". Có chữ ký xác nhận của người vay là ông Nguyễn Văn T và người cho vay là ông Phùng Minh P, đến ngày 30/4/2018 ông T đã trả đủ cho ông P toàn bộ số tiền gốc và lãi, được ghi ở mặt sau tờ Giấy biên nhận vay tiền ngày 01/9/2015 (BL 05).

[6] Ông T khai ông Hoàng Trung T và vợ là Bùi Kim O đã viết Giấy vay tiền với ông để vay lại số tiền ông đã vay ông P giúp cho ông T. Tuy nhiên tại Giấy vay tiền ngày 2/9/2015 (BL 04) thể hiện nội dung: Ông Hoàng Trung T có vay của ông Nguyễn Phong L số tiền 20.000.000đ kể từ ngày 2/9/2015 đến 2/10/2015 với lãi suất thỏa thuận là 2.000đ/1 triệu/Ngày, ông T có để lại Giấy CMND số 073471992 do Công an H cấp ngày 19/01/2015 để làm bằng chứng.

[7] Theo Biên bản xác minh ngày 27/10/2021 ông Phùng Minh P cho biết: Vào ngày 1/9/2015 ông có cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền 20.000.000đ với lãi suất 2000đ/1 triệu/ngày là đúng sự thật. Còn ông T vay hộ ai thì ông không biết, khi đến vay ông T chỉ đi một mình và ông T đã trả đủ số tiền gốc và lãi theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 01/9/2015 cho ông nên giữa ông và ông T không có vướng mắc gì với nhau. Ông P xác nhận ông không biết ông Hoàng Trung T là ai, ông T có vay tiền hộ ông T hay không ông không biết (BL 43a).

[8] Đối với ông Hoàng Trung T là bị đơn do ông Nguyễn Văn T khởi kiện, ông Phùng Minh P xác nhận không biết ông Hoàng Trung T là ai, ông P cũng không cho ông T vay tiền. Theo Giấy vay tiền ngày 02/9/2015 (BL 04) ông T cung cấp có ghi nội dung: "*Tên tôi là Hoàng Trung T.....có vay của ông Nguyễn*

Phong L số tiền là 20.000.000đ...". Ông Phùng Minh P xác nhận không phải là họ tên ông, cũng không có chữ ký của ông xác nhận nên Giấy vay tiền ngày 02/9/2015 của ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O đã ký không phải là chứng cứ để chứng minh việc ông T vay tiền của ông T.

[9] Ngoài ra, ông Hoàng Trung T và ông Nguyễn Văn T không có hợp đồng vay tiền, cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác xác nhận việc ông T có vay tiền của ông T. Theo lời khai và yêu cầu khởi kiện của ông T cho rằng đã cho ông T vay lại số tiền 20.000.000đ là không có căn cứ chứng minh giao dịch giữa hai bên hoàn T. Mặt khác tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 01/9/2015 có ghi "*Vay giúp cho Nguyễn Trung T (theo giấy)*" nhưng thực tế ông T đang khởi kiện đòi với ông Hoàng Trung T.

[10] Theo biên bản lấy lời khai ông T cho rằng ông T có ghi vào sổ tay của ông để hẹn ngày trả nợ và có giao nộp 01 quyển sổ tay (BL 56). Tuy nhiên trong sổ chỉ thể hiện nội dung: Tại trang 1: "*Hẹn 30/5/2021 mỗi tháng 1 triệu Một triệu*"; Trang 2: "*20/6 lấy lương sẽ trả 7 triệu*". Ngoài ra không có nội dung nào khác, không có chữ ký của ông T nên không chứng minh được việc có đúng ông T hẹn trả nợ cho ông T không.

[11] Như vậy, căn cứ nhận định tại các đoạn từ [4] đến [10] và đối chiếu giữa Giấy biên nhận vay tiền ngày 01/9/2015 và Giấy vay tiền ngày 02/9/2015 thấy rằng việc ông T cho rằng đã vay giúp ông T số tiền 20.000.000đ từ ông Phùng Minh P và nay ông khởi kiện yêu cầu ông T phải trả cho ông toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi kể từ ngày 1/9/2015 đến ngày 1/9/2021, tổng số tiền 36.848.000đ là không có căn cứ, bởi lẽ: Ông T vay ông P số tiền 20.000.000đ và lãi suất theo thỏa thuận, nay ông T đã trả đủ cho ông P số tiền gốc và lãi, còn việc ông T có chuyển số tiền này cho ông T vay hay không thì không có chứng cứ chứng minh; Giấy vay tiền ngày 02/9/2015 thể hiện ông Hoàng Trung T vay của ông Nguyễn Phong L (*không trùng khớp với họ, tên ông Phùng Minh P người cho ông T vay tiền*), cũng không có chữ ký xác nhận ông Nguyễn Phong L. Mặt khác tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 1/9/2015 có dòng chữ "*Vay giúp ông Nguyễn Trung T (Theo Giấy)*", trong khi ông T lại khởi kiện đòi tiền ông Hoàng Trung T và Giấy vay tiền đó cũng không có chữ ký của ông T. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc buộc ông Hoàng Trung T phải trả số tiền vay 20.000.000đ và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/9/2015 đến ngày 01/9/2021 theo mức lãi suất 14%/năm là không có căn cứ, các tài liệu chứng cứ không đảm bảo về tính liên quan và tính hợp pháp. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ hợp pháp để chứng minh cho việc khởi kiện của mình theo quy định tại Điều 91 của BLTTDS, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[12] Ông Hoàng Trung T là bị đơn, nhưng không có mặt theo thông báo làm việc của Toà án là không chấp hành pháp luật, vi phạm nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Toà án không đòi chất được để làm rõ các nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Do đó nếu ông Nguyễn Văn T có tài liệu, chứng cứ hợp pháp để chứng minh việc đã cho ông Hoàng Trung T vay tiền thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[13] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân T phố Hà Giang tại phiên toà là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[14] Về án phí: Ông T là người cao tuổi hiện nay đã nghỉ hưu, ông T có đơn đề nghị Toà án xét miễn án phí cho ông theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T. Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[15] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 351, 463 BLDS năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Hoàng Trung T phải trả cho ông số tiền 36.848.000đ (*Ba mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), trong đó: 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) tiền nợ gốc và 16.848.000đ (*Mười sáu triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng*) tiền lãi.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 920.000đ (*Chín trăm hai mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang theo biên lai số 0000592, ngày 20/10/2021.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Hoàng Trung T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh HG.
- VKSND T phố HG;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS T phố HG;
- Lưu HS - BP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

(Đã ký)

Vũ Mỹ Lệ